Vũ Thị Thu Cúc
Giờ ký: 2017.04.25 14:26:03 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1197/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 24 tháng 4 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm 2016 sang năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm; số 319/2016/TT-BTC ngày 13/12/2016 quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 sang năm 2017; số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 96/TTr-STC ngày 07/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển nguồn kinh phí năm 2016 sang năm 2017 với tổng số tiền **1.187.800.913.300 đồng** *(Một nghìn một trăm tám bảy tỷ tám trăm triệu chín trăm mười ba nghìn ba trăm đồng)*; trong đó gồm:

1. Kinh phí của các đơn vị được phép chuyển nguồn theo quy định, số tiền: 39.156.581.870 đồng; chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm.

2. Kinh phí của các đơn vị đề nghị chuyển nguồn, số tiền: 99.204.198.141 đồng; chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm.

3. Nguồn ngân sách tỉnh đề nghị chuyển nguồn; kinh phí tạm ứng xây dựng cơ bản, tạm ứng xây dựng cơ bản chương trình mục tiêu quốc gia, dư dự toán xây dựng cơ bản đề nghị chuyển nguồn, số tiền: 1.049.440.133.289 đồng; chi tiết theo phụ lục số 03 đính kèm.

Điều 2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện chuyển nguồn kinh phí năm 2016 sang năm 2017 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính; Kho bạc nhà nước tỉnh; thủ trưởng các cơ quan đơn vị tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TH[NA].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Ngọc Quỳnh

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Quyết định số 1097 /QĐ-UBND ngày 24 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (đồng)
1	Cơ quan Sở Tư pháp	Nguồn làm lương	284.933.000
2	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh	Nguồn làm lương	77.149.000
3	Trung tâm công nghệ thông tin truyền thông	Nguồn làm lương	22.168.000
4	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo		148.956.070
		Kinh phí tự chủ	*14.749.170*
		Nguồn làm lương	*134.206.900*
5	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Nguồn làm lương	11.740.861
6	Trường THPT Nam Phù Cừ	Nguồn làm lương	28.732.200
7	Trường THPT Kim Động	Nguồn làm lương	15.774.000
8	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	Nguồn làm lương	51.525.000
9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	Kinh phí tự chủ	60
10	Trung tâm KTTH-HN Tiên Lữ	Kinh phí tự chủ	795.000
11	Trung tâm GDTX tỉnh Hưng Yên	Nguồn làm lương	36.263.000
12	Cơ quan Sở Y tế		144.219.000
		Nguồn làm lương	*4.219.000*
		CTMT: Dự án phòng chống ung thư	*120.000.000*
		CTMT: Dự án viêm phổi tắc nghẽn mãn tính	*20.000.000*
13	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	CTMT: Dự án an toàn vệ sinh thực phẩm	432.186.710
14	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS	Nguồn làm lương	88.405.000
15	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	CTMT: Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản	117.145.000
16	Trung tâm Y tế Dự phòng		144.567.500
		CTMT: Dự án phòng, chống bệnh phong	*50.000.000*
		CTMT: Dự án phòng, chống bệnh sốt rét	*9.600.000*
		CTMT: Dự án phòng, chống bệnh tăng huyết áp	*31.300.000*
		CTMT: Dự án phòng, chống bệnh đái tháo đường	*50.000.000*
		CTMT: Dự án cải thiện tình trạng SDDTE	*3.667.500*
17	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		493.922.000
		Nguồn làm lương	*129.549.000*
		CTMT: Dự án phòng, chống bệnh lao	*364.373.000*
18	Bệnh viện Mắt	Kinh phí tự chủ	13.311.300
19	Bệnh viện Sản - Nhi	Nguồn làm lương	170.541.000
20	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	Kinh phí tự chủ	480.157.286

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (đồng)
21	Văn phòng Chi cục dân số KHHGĐ	CTMT: Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGĐ (trong đó tạm ứng: 751.001.000đ)	1.072.801.000
22	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo		2.664.706.200
		Kinh phí tự chủ	*295.640.000*
		Kinh phí Quỹ (trong đó tạm ứng: 495.800.700đ)	*2.369.066.200*
23	Trường Cao đẳng y tế		3.142.023.466
		Kinh phí tự chủ	*3.049.354.466*
		Nguồn làm lương	*92.669.000*
24	BQL bến xe, bến thủy	Kinh phí tự chủ	18.215.000
25	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh		463.918.470
		Kinh phí tự chủ	*455.378.470*
		Nguồn làm lương	*8.540.000*
26	Trung tâm tin học - công báo		224.283.713
		Kinh phí tự chủ	*145.584.513*
		Nguồn làm lương	*78.699.200*
27	Cơ quan Sở Khoa học - Công nghệ		8.251.687.003
		Nguồn KHCN (Loại - khoản 371) (trong đó tạm ứng: 1.940.722.550đ)	*3.674.570.550*
		Nguồn KHCN (Loại - khoản 372) (trong đó tạm ứng: 2.294.474.900đ)	*4.466.545.200*
		Nguồn KHCN (Loại - khoản 373) (trong đó tạm ứng: 109.485.000đ)	*110.571.253*
28	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ		651.960.800
		Nguồn KHCN, gồm:	
		Tiếp tục thực hiện các nội dung chương trình phát triển nhanh đàn bò lai Brahman đỏ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015-2017 (trong đó tạm ứng: 120.000.000đ)	*637.535.800*
		Phí thẩm tra quyết toán cải tạo sân, vườn bảo tồn nhãn	*5.225.000*
		Mua sắm thiết bị phục vụ phát triển Khoa học và Công nghệ	*9.200.000*
29	Ban thi đua khen thưởng	Nguồn làm lương	16.787.000
30	Ban Tôn giáo	Nguồn làm lương	6.889.000
31	Chi cục Văn thư Lưu trữ	Nguồn làm lương	13.305.000
32	Văn phòng HĐND tỉnh		414.215.300
		Kinh phí tự chủ	*278.741.000*
		Nguồn làm lương	*135.474.300*
33	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Hưng Yên	Nguồn làm lương	81.249.600
34	Ban Quản lý khu Đại học Phố Hiến		41.613.150
		Kinh phí tự chủ	*20.028.150*

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (đồng)
		Nguồn làm lương	*21.585.000*
35	Chi cục Quản lý thị trường	Kinh phí tự chủ	139.394.359
36	Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		382.402.000
		Nguồn làm lương	*132.402.000*
		CTMTQG: Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và	*250.000.000*
37	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	Nguồn làm lương	71.960.000
38	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội	Nguồn làm lương	34.361.938
39	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên	Kinh phí tự chủ	629.717.800
40	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh		5.000.000.000
		CTMT: Trợ giúp và PHCN cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; nâng cấp, cải tạo cơ sở chăm sóc và PHCN cho người tâm thần	*2.000.000.000*
		CTMT: Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc và PHCN cho người tâm thần	*3.000.000.000*
41	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu	Kinh phí tự chủ	44.844.099
42	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Kinh phí tự chủ	105.765.800
43	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		602.061.728
		Kinh phí tự chủ	*332.786.428*
		Nguồn làm lương	*228.587.000*
		CTMTQG: Xây dựng nông thôn mới (Hỗ trợ phát triển sản xuất, ngành nghề nông thôn)	*40.688.300*
44	Chi cục Bảo vệ thực vật	Kinh phí tự chủ	3.300.000
45	Chi cục Phát triển nông thôn	Nguồn làm lương (Chi trả trợ cấp cho công chức thôi việc: 31.000.000đ)	43.427.600
46	Chi cục Quản lý đê điều và PCLB		149.584.056
		Kinh phí tự chủ	*137.866.956*
		Nguồn làm lương	*11.717.100*
47	Chi cục Thú y		252.531.000
		Kinh phí tự chủ	*181.308.000*
		Nguồn làm lương	*71.223.000*
48	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	Nguồn làm lương	91.069.000
49	Trung tâm Khuyến nông	Nguồn làm lương	23.088.000
50	Cơ quan Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nguồn làm lương	95.177.000
51	Bảo tàng tỉnh	Nguồn làm lương	26.463.700
52	Nhà hát chèo	Nguồn làm lương	32.238.000
53	Thư viện tỉnh	Nguồn làm lương	18.870.000
54	Trung tâm Xúc tiến du lịch	Nguồn làm lương	84.755.800
55	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Nguồn làm lương	30.786.200

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (đồng)
56	Trường Nghiệp vụ Thể dục thể thao	Nguồn làm lương	57.719.900
57	Cơ quan Tỉnh đoàn	Nguồn làm lương	113.026.658
58	Nhà thiếu nhi	Nguồn làm lương	82.512.640
59	Hội Đông y	Nguồn làm lương	1.553.000
60	Hội Nông dân	Nguồn làm lương	6.011.360
61	Hội Cựu chiến binh		61.578.500
		Kinh phí tự chủ	*58.578.500*
		Nguồn làm lương	*3.000.000*
62	Hội Văn học - Nghệ thuật	Nguồn làm lương	59.828.000
63	Cơ quan Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nguồn làm lương	8.277.200
64	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh	Nguồn làm lương	48.307.300
65	Hội Người mù	Nguồn làm lương	4.391.000
66	Hội Người cao tuổi	Nguồn làm lương	28.000.000
67	Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường	Kinh phí tự chủ	38.155.998
68	Trung tâm công nghệ thông tin	Nguồn làm lương	38.071.800
69	Kinh phí Đảng		10.921.204.745
Tổng cộng			**39.156.581.870**

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 29/4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh		140.000.000
		Hội nghị tôn vinh các trí thức tiêu biểu	*100.000.000*
		Thành lập trang Website	*40.000.000*
2	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh		1.133.470.000
		Lập Dự án Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (trong đó tạm ứng: 111.300.000đ)	*403.800.000*
		Xây dựng Khung chính quyền điện tử (trong đó tạm ứng: 350.130.000đ)	*729.670.000*
3	Cơ quan Sở Y tế	Kinh phí đối ứng dự án xử lý chất thải y tế	286.969.700
4	Ban Quản lý dự án hỗ trợ y tế tỉnh Hưng Yên	Nguồn vốn đối ứng dự án	627.619.600
5	Trung tâm Giám định Y khoa Hưng Yên	Mua xe ô tô, phí, lệ phí và các chi phí khác	800.000.000
6	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		1.686.771.000
		Xây dựng cổng, tường rào Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hưng Yên (trong đó tạm ứng: 378.900.000đ)	*842.004.000*
		Cải tạo, nâng cấp hệ thống tường rào đặc và xây mới nhà bảo vệ Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hưng Yên (trong đó tạm ứng: 380.100.000đ)	*844.767.000*
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	Mua hệ thống oxy cao áp	2.000.000.000
8	Bệnh viện tâm thần kinh	Cải tạo khu điều trị bệnh nhân kích động, bệnh nhân chấp hành án và phòng họp giao ban	329.205.000
9	Bệnh viện Sản - Nhi	Kinh phí đào tạo	44.500.000
10	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Mua máy chụp cắt lớp vi tính	3.000.000.000
11	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	Mua hệ thống Xquang kỹ thuật số, chi phí thẩm định giá, chi phí tư vấn ,…	2.800.000.000
12	Thanh tra giao thông	Mua xe ô tô chuyên dùng và các chi phí liên quan	733.260.800
13	Sở Giao thông vận tải	Sửa chữa một số đoạn tuyến hư hỏng nặng trên hệ thống đường tỉnh (ĐT.382, ĐT. 380, ĐT. 387, ĐT. 376, ĐT. 384) (trong đó tạm ứng: 18.050.000.000đ)	36.730.000.000
14	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh		662.078.600
		Sửa chữa, thay thế các hạng mục công trình trong trụ sở cơ quan	*163.313.600*
		Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh và trụ sở tiếp công dân	*305.669.000*
		Cải tạo, sửa chữa hàng rào thép, cổng trụ sở Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	*57.833.000*
		Thay thế, sửa chữa cửa đi sảnh chính trụ sở UBND tỉnh và sửa chữa nhà để máy phát điện	*135.263.000*
15	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		140.000.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền (đồng)
		Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn ...	*100.000.000*
		In ấn tài liệu tuyên truyền, phổ biến các văn bản mới về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	*40.000.000*
16	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ		290.449.400
		Sửa chữa phòng làm việc, phòng nuôi cấy mô tế bào	*140.449.400*
		Mua máy phát điện 03 pha	*150.000.000*
17	Văn phòng HĐND tỉnh	Trang phục đại biểu HĐND tỉnh Khóa XVI	175.500.000
18	Ban Quản lý khu Đại học Phố Hiến	Kinh phí thực hiện chương trình Phục hồi sinh kế cho các hộ dân bị ảnh hưởng nặng bởi dự án GPMB mở rộng Trường Đại học Thủy lợi tại Khu Đại học Phố Hiến (trong đó tạm ứng:	7.434.230.000
19	Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		544.000.000
		Quà lưu niệm tặng cho đại biểu nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ	*150.000.000*
		Thuê xe ô tô đưa đón người có công đi điều dưỡng tỉnh ngoài	*24.000.000*
		Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm	*190.000.000*
		Dự án tăng cường an toàn lao động, vệ sinh lao động	*180.000.000*
20	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn người: Phòng chống ma túy 190 triệu đồng, phòng chống mại dâm 90 triệu đồng)	280.000.000
21	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội		550.211.500
		Di chuyển trạm biến áp	*300.000.000*
		Sửa chữa nhà ăn cho đối tượng	*250.211.500*
22	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên		1.174.962.415
		Cải tạo, sửa chữa nhà HIV vị thành niên thành nhà quản lý học viên tự nguyện	*999.800.000*
		Lập đề án xây dựng xử lý nước thải	*121.220.000*
		Thay hệ thống nhà máy nước	*53.942.415*
23	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần		413.143.200
		Làm mái tôn sân chơi cho đối tượng và lán để xe cán bộ	413.143.200
24	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu	Cải tạo, sửa chữa xưởng mộc thành phòng can thiệp tâm vận động	102.704.100
25	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Mua trang thiết bị phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh (02 bộ máy chiếu và 01 chiếc tivi Sony)	116.000.000
26	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3.041.180.615
		Đề án giống vật nuôi	*1.823.883.555*
		Đề án phát triển chăn nuôi lợn ATSH theo hướng Vietgahp và chăn nuôi trâu, bò thịt cao sản	*95.126.300*

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền (đồng)
		Dự án phát triển chăn nuôi gia cầm ATSH theo hướng Vietgahp	*22.170.760*
		Đề án quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	*500.000.000*
		Đề án rà soát quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	*300.000.000*
		Đề án rà soát quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	*300.000.000*
27	Chi cục Phát triển nông thôn	Kinh phí rà soát quy hoạch bố trí ổn định dân cư ứng phó biến đổi khí hậu (trong đó tạm ứng: 196.000.000đ)	311.552.000
28	Chi cục Quản lý đê điều và PCLB	Kinh phí quy hoạch lũ (trong đó tạm ứng: 698.000.000đ)	1.397.000.000
29	Chi cục Thú y	Tiêm phòng bệnh tai xanh ở lợn	327.836.470
30	Văn phòng Điều phối Nông thôn	Chi thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới	35.008.000
31	Cơ quan Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		1.309.477.642
		Quy hoạch quảng cáo ngoài trời và tuyên truyền cổ động trực quan tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	*395.000.000*
		Chi sự nghiệp thể dục thể thao	*556.477.642*
		Lắp đặt hệ thống camera toàn cơ quan	*358.000.000*
32	Thư viện tỉnh	Mua ô tô để luân chuyển sách	450.000.000
33	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật và du lịch	Mua ô tô đưa học viên đi hội thi, hội diễn, thực tế	799.100.000
34	Cơ quan Sở Xây dựng	Điều chỉnh quy hoạch vật liệu xây dựng	104.000.000
35	Hội Văn học - Nghệ thuật		187.134.000
		Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình VHNT	*141.818.000*
		Kinh phí chấm và trao giải thưởng VHNT Phố Hiến lần thứ IV (giai đoạn 2011-2015)	*45.316.000*
36	Cơ quan Sở Kế hoạch và Đầu tư		1.170.000.000
		Kinh phí chuyển máy chủ, mua sắm thiết bị, lắp đặt hệ thống mạng internet, điện thoại cơ quan	*160.000.000*
		Kinh phí mua sắm thiết bị, lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh cơ quan	*160.000.000*
		Cải tạo mở rộng phòng họp; phòng trực bảo vệ; sửa chữa hệ thống điện tầng trệt; sửa chữa lắp đặt hệ thống PCCC	*850.000.000*
37	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	Mua ô tô chuyên dùng	800.000.000
38	Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi		25.686.664.099
		Sửa chữa hội trường, phòng họp, tường rào xung quanh sở	*196.699.500*
		Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể, hệ số điều chỉnh giá đất các dự án trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	*147.538.200*

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền (đồng)
		Cấp bổ sung kinh phí thực hiện dự án Quy hoạch tài nguyên nước mặt tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 theo quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên	*496.000.000*
		Điều tra, đánh giá khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (trong đó tạm ứng: 450.000.000 đồng)	*450.000.000*
		Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính 4 huyện không có dự án VLAP: Ân Thi, Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang	*517.569.500*
		Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 (trong đó tạm ứng: 198.000.000đ)	*979.000.000*
		Dự án điều tra, xác minh khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản	*343.129.000*
		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên (trong đó tạm ứng: 750.600.000đ)	*2.603.962.020*
		Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cho các huyện, thành phố	*201.203.655*
		Điều chỉnh bảng giá đất năm 2015	*300.000.000*
		Đo đạc, lấy mẫu phân tích sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường và đảm bảo hoạt động của lực lượng thanh tra, kiểm tra	*323.550.500*
		Hỗ trợ thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo bãi rác Dị Sử, huyện Mỹ Hào	*19.038.830.024*
		Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	*52.491.000*
		Quan trắc, phân tích mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên	*36.690.700*
39	Văn phòng đăng ký đất đai	Cải tạo nâng cấp nhà lưu trữ tài liệu	75.170.000
40	Sở Tài chính		1.315.000.000
		Lớp tập huấn phần mềm đăng ký tài sản nhà nước 3.0; Lớp tập huấn quyết toán NSNN năm 2016 khối huyện	*300.000.000*
		Tập huấn công tác quản lý giá và chính sách tài chính về đất đai	*325.000.000*
		Mua tài liệu chuyên môn, QLNS- NSNN; triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; tập huấn cho chủ tài khoản và kế toán các cơ quan, đơn vị HCSN khối tỉnh	*690.000.000*
Tổng cộng			**99.204.198.141**

PHỤ LỤC SỐ 03

(Kèm theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	Số tiền (đồng)
1	Nguồn cải cách tiền lương 2016 (trong đó ứng vốn Quỹ PT đất Dự án Nu10: 20 tỷ đồng; 50% tăng thu 2016 để làm lương theo quy định)	234.505.553.461
2	Tạm ứng Dự án đường nối đường cao tốc HN-HP và Cầu Giẽ Ninh Bình	234.857.840.526
3	Tạm ứng DA đường trục phía bắc ĐH Phố Hiến (50 tỷ đồng), DA Wram (30 tỷ đồng)	80.000.000.000
4	Tạm ứng nguồn trả nợ cho dự án REII	56.725.951.713
5	Khoản tạm ứng chi đầu tư XDCB đương nhiên	171.036.415.626
6	Chuyển nguồn vốn ODA đã ghi thu ghi chi theo chế độ qy định tại CV18796/BTC-KBNN CT nước sạch 8 tỉnh đồng bằng theo kết quả đầu ra (trong đó tạm ứng 1.329.414.000đ).	4.486.561.676
7	CT mục tiêu quốc gia XDCB còn dư	34.115.019
8	Nguồn XDCB Ngân sách cấp tỉnh:	36.108.304.046
	Trong đó chi tiết cho các dự án:	
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	*2.577.291.228*
	Trung tâm hội nghị tỉnh	*1.028.975.000*
	Tram bơm Hưng Long , huyện Mỹ Hào	*4.764.285.219*
	CT, NC Trạm bơm Văn Phú B (GĐ 2)	*941.890.000*
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên	*4.887.496.000*
	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp TP Hưng Yên	*708.472.700*
	Xây dựng, cải tạo,nâng cấp , mở rộng Bệnh viện Mắt Hưng Yên	*11.045.208.000*
	Xây dựng và mua sắm TB Y tế , Bệnh viện Sản Nhi Hưng Yên	*726.384.000*
9	Tăng thu 2016 đã phân bổ để chi trong năm 2017. Gồm:	5.052.937.000
	- Chi mua xe ô tô của Thành Phố Hưng Yên	*792.000.000*
	- Kỷ niệm 185 năm thành lập và 20 năm tái lập tỉnh Hưng Yên chi cho các đơn vị	*4.260.937.000*
10	Kinh phí xỷ lý các sự cố đê điều và PCLB theo QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 7/12/2016 của UBND Tỉnh cho Chi cục Quản lý Đê điều	7.300.000.000
11	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí 2016 còn dư	3.690.000.000
12	Kinh phí TW hỗ trợ tiền điện hộ nghèo còn dư	14.147.255.200
13	Nguồn sự nghiệp kinh tế khác, dành nguồn để trả nợ gốc tiền vay trong năm 2017	201.495.199.022
	Tổng cộng	**1.049.440.133.289**